

## B. GRAMMAR

### I. Thì hiện tại hoàn thành( The present perfect tense)

#### 1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả 1 hành động, sự việc xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục trong tương lai.	I <b>have learnt</b> English for 15 years.  Mr Nam has taught French here since 1990
Nói về sự việc vừa mới xảy ra và hậu quả của nó còn ảnh hưởng đến hiện tại. Thường dùng với just, already, yet.	I <b>have just taught</b> English here.  Lan has learned French recently.

Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian.	I <b>have seen</b> this film, I like it very much.  She has visited Ha Long Bay.
Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả còn ở hiện tại.	Lan <b>has cleaned</b> the floor. => It is clean now.  He has had a serious accident. => He's in the hospital now.

## 2. Dạng thức của Hiện tại hoàn thành.

Thể khẳng định		Thể phủ định				
He/ She/ It Danh từ số ít		has	+ Vpp  ( V- ed/c3)	He/ She/ It Danh từ số ít	has not/ hasn't	+ Vpp
I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều		have		I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều	have not/ haven't	
Ví dụ:  - She has just bought a house.  - They have gone to Ho Chi Minh city.  - Mr Nam has taught English since last month.  - I have known Nam for ages.				Ví dụ:  - My mother hasn't lived here since Christmas.  - I haven't been to Ha noi.  - We haven't finished our homework		
Thể nghi vấn				Câu trả lời ngắn		
Has	He/ She/ It Danh từ số ít	+ Vpp	Yes,	He/ She/ It Danh từ số ít	has	
			No,		have	
Have	I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều		Yes,	I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều	hasn't	
			No,		haven't	

<p>Ví dụ:</p> <p>- Have you done your homework?</p> <p>Yes, I have./ No, I haven't.</p> <p>- Has she taught here since last month?</p> <p>Yes, she has./ No, she hasn't.</p> <p>- Have they gone to Hue?</p> <p>Yes, they have./ No, they haven't.</p>				

### 3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thì hiện tại hoàn thành thường có các từ/ cụm từ sau:

**Never**( chưa từng, không bao giờ), **just, recently, lately**(gần đây, vừa mới)

**Already**( rồi) **before**( trước đây), **ever**( đã từng), **so far = until now = up to now = up to the present**( cho đến bây giờ), **yet**( chưa), **how long**( bao lâu)

- in the past(ten) years ( trong (mười) năm qua)
- in the last (years): những năm gần đây
- this is the first time/the second time: đây là lần đầu/ lần thứ hai
- since + N – mốc/điểm thời gian
- for + N – quãng thời gian

### 4. Cách chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành

Động từ trong thì HTHT được chia theo 1 trong 2 cách sau:

- Nếu là động từ có quy tắc thì thêm đuôi “ed”. Áp dụng quy tắc thêm đuôi -ed vào động từ.
- Nếu là động từ bất quy tắc thì xem ở cột 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ:

- He has just bought a new house.(Anh ấy vừa mới mua một ngôi nhà mới.)
- I've known her for ten years.(Tôi đã biết cô ấy 10 năm rồi.)
- Nga has ever eaten this kind of food.(Nga đã từng ăn loại thức ăn này rồi.)
- She has waited for him for 30 minutes. (Cô ấy đã chờ anh ấy được 30 phút rồi.)

### 5. So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn.

	Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ đơn
Cách dùng	-Dùng để diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ kéo dài đến	-Dùng để diễn tả một hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá

	hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.  -Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian.	khứ.  -Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra tại thời điểm xác định trong quá khứ.
Ví dụ	-She has lived in Ho Chi Minh city for 8 years.(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh được 8 năm rồi.)  =>Bây giờ cô ấy vẫn sống ở Hồ Chí Minh.  -Someone has stolen my computer(Ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)	-She lived in Ho Chi Minh city 8 years ago.(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh cách đây 8 năm.)  =>Bây giờ cô ấy không sống ở thành phố Hồ Chí Minh nữa.  -Someone stole my computer yesterday.(Hôm qua ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)

## BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

**Bài 1:** Cho dạng quá khứ phân từ (V3) của các động từ sau, dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.

V	V3	V	V3
Be		Speak (nói)	
Want (muốn)		Leave (rời đi)	
Arrive (đến)		Bring (mang theo)	
Run (chạy)		Tell (nói)	
Go (đi)		Come (đến)	
Write (viết)		Forget (quên)	
Send (gửi)		Give (đưa)	
Cry (khóc)		Look (nhìn)	
See (nhìn)		Work (làm việc)	
Take (lấy)		Win (chiến thắng)	
Live (sống)		Cut (cắt)	
Buy (mua)		Steal (lấy)	
Know (biết)		Fly (bay)	
Do (làm)		Sing (hát)	
Eat (ăn)		Grow (phát triển)	

### Ex2. Fill in "have/has"

1. During the five years, John \_\_\_\_ had 15 different jobs.
2. He \_\_\_\_ worked in a banking sector.
3. Teddy \_\_\_\_ been a teacher since 2004.
4. I \_\_\_\_ been on holiday for six days.
5. I and Kate \_\_\_\_ started our own company this year.
6. \_\_\_\_ your mother learned how to drive.
7. They \_\_\_\_ never been to Madrid.
8. \_\_\_\_ you ever met anyone famous?
9. We \_\_\_\_ been married for two years.



10. Jude \_\_\_\_ not seen my new address.

**Ex 3. Make questions for the sentences below in the present perfect tense.**

1. She/ be/ late for a meeting?

?

2. He/ meet/ your family yet?

?

3. She/ work/ in this company for fifteen years?

?

4. How long/ she / live in London?

?

5. How much coffee / you / drink today?

?

6. What / you / do today?

?

7. How many books / you / read this week?

?

8. Why / you / bring that?

?

9. They / go / to the USA?

?

10. How much food / you / buy?

?

**Bài 6: Chọn câu trả lời thích hợp điền vào chỗ trống**

1. My sister is still studying. She \_\_\_\_\_ her homework yet.

A. haven't finished

B. not finished

C. hasn't finished

D. has not finished

2. Since moving to Alberta, I \_\_\_\_\_ a lot about the oil industry.

A. learned

B. have learning

C. have learned

D. has learned

3. My father \_\_\_\_\_ golf.

A. never played

B. have never played

C. has never played

D. has not playing

4. Our class \_\_\_\_\_ 3 grammar quizzes so far this semester.

A. has had

B. have had

C. had

D. has having

5. I \_\_\_\_\_ English for 10 years, but I still have a lot to learn.

A. studied

B. has studied

C. have studied

D. have studying

6. Every year for the past five years, my family \_\_\_\_\_ to the Hawaii for a summer vacation.

A. has traveling

B. has traveled

C. traveled

D. have traveled

7. \_\_\_\_\_ the Di Vinci Code? It's an interesting book.

A. Have you ever reading

B. Have you ever read

C. You ever read

D. Has you ever read

8. I \_\_\_\_\_ the famous American movie, The Gladiator.

A. has never seen

B. have not seen

C. have never seen

D. never seen

9. My neighbor's dog is barking. It \_\_\_\_\_ for 2 hours now.

A. has barking

B. barked

C. has barked

D. have barked

10. Why \_\_\_\_\_ so much rice today?

A. as you eaten

B. has you ate

C. have you ate

D. have you eaten

11. They \_\_\_\_\_ the meeting time.

A. haven't forgotten

B. hasn't forgot

- C. haven't forgot                      D. hasn't forgotten
12. Mum \_\_\_\_\_ to Spain before.  
A. have never driven                      B. has never drove  
C. have never drove                      D. has never driven
13. You \_\_\_\_\_ the train tickets.  
A. hasn't bought      B. hanen't bought      C. hasn't buyed      D. haven't buyed
14. She \_\_\_\_\_ a horse before.  
A. have not rode      B. have not ridden      C. has not ridden      D. has not rode
15. \_\_\_\_\_ the letter ?  
A. Have your dad written                      B. Have yur dad wrote  
C. Has your dad written                      D. has your dad wrote

**Bài 7: Điền "since" hoặc "for" vào chỗ trống**

1. She has been in Vung Tau ..... January.
2. Ha and Nam have seen this film ..... 7 o'clock.
3. I have sent her 3 letters ..... last week.
4. My sister has worked at that hospital ..... 5 years.
5. I have known her ..... we were at elementary school.
6. Nam has become a footballer ..... 3 years.
7. She's been in London ..... Monday.
8. Mike has lived in Hanoi ..... four years.
9. I have written to her ..... Christmas.
10. We've not seen her ..... last month.

**Bài 8: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành.**

1. I (live) \_\_\_\_\_ here since 1989.
2. They (work) \_\_\_\_\_ for this factory for 20 years.
3. He (read) \_\_\_\_\_ this novel three times.
4. Hoa and I (know) \_\_\_\_\_ each other since we were at the same class.
5. I (not/see) \_\_\_\_\_ her since last month.
6. I (not/work) \_\_\_\_\_ have not worked today.
7. We (buy) \_\_\_\_\_ a new lamp.
8. We (not/plan) \_\_\_\_\_ our holiday yet.
9. Where (be/you) \_\_\_\_\_ ?
10. He (write) \_\_\_\_\_ five letters.
11. (be/you) \_\_\_\_\_ at school?
12. School (not/start) \_\_\_\_\_ yet.
13. (speak/he) \_\_\_\_\_ to his boss?
14. No, he (have/not) \_\_\_\_\_ the time yet.
15. The cat (just/catch) \_\_\_\_\_ a mouse.
16. He (already/invite) \_\_\_\_\_ his friends.
17. Julia (make) \_\_\_\_\_ a table with three columns.
18. The teacher (lose) \_\_\_\_\_ the keys, so he can't open the door.
19. I (just/clean) \_\_\_\_\_ my bike.
20. My friends (give up) \_\_\_\_\_ smoking.